

Số: 114/2017/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa (“Công ty”) gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 18 tháng 01 năm 2018, từ trang 04 đến trang 33 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Lương Nhân
Tổng Giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán viên
số 0182-2018-042-1*

Thay mặt và đại diện cho:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 01 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



Lê Đình Huyền
Kiểm toán viên

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán viên số 1756-2018-042-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. Tài sản ngắn hạn	100		272.769.279.910	392.568.007.793
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	87.642.572.857	31.278.806.285
1. Tiền	111		31.935.904.854	16.141.306.285
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.706.668.003	15.137.500.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.355.833.333	90.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	10.355.833.333	90.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.475.628.501	107.500.696.645
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		54.802.284.265	45.658.514.677
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		521.645.848	229.878.009
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	34.253.087.297	61.245.742.511
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.521.061.181	1.900.777.346
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.657.483.250)	(1.586.156.250)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		35.033.160	51.940.352
IV. Hàng tồn kho	140	9	78.349.160.794	156.578.212.844
1. Hàng tồn kho	141		78.733.596.248	156.922.783.653
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(384.435.454)	(344.570.809)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.946.084.425	7.210.292.019
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.159.035.204	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	636.129.162	7.197.743.229
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	150.920.059	12.548.790
B. Tài sản dài hạn	200		282.222.985.477	259.880.126.032
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		873.136.667	2.982.778.333
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	6	-	1.900.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	873.136.667	1.082.778.333
II. Tài sản cố định	220		99.916.109.706	83.274.211.673
1. TSCĐ hữu hình	221	11	71.518.588.458	63.956.455.239
- Nguyên giá	222		117.206.529.207	104.339.132.472
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.687.940.749)	(40.382.677.233)
2. TSCĐ vô hình	227	12	28.397.521.248	19.317.756.434
- Nguyên giá	228		32.441.939.975	22.714.469.405
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.044.418.727)	(3.396.712.971)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	267.874.085	293.385.917
1. Nguyên giá	231		739.785.948	739.785.948
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(471.911.863)	(446.400.031)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	59.558.166.443	20.355.356.306
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		59.558.166.443	20.355.356.306
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	28.889.513.134	53.992.879.792
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	37.555.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		28.180.000.000	5.710.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.093.175.000	12.093.175.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.383.661.866)	(1.365.295.208)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		92.718.185.442	98.981.514.011
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	92.718.185.442	98.981.514.011
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		554.992.265.387	652.448.133.825

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. Nợ phải trả	300		250.388.261.039	348.227.314.036
I. Nợ ngắn hạn	310		241.342.467.039	342.500.200.036
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	84.708.669.086	68.975.118.021
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.181.261.811	1.729.495.590
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	94.111.077	4.080.550.563
4. Phải trả người lao động	314		6.010.886.750	4.802.510.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		156.819.231	1.045.982.907
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		83.333.329	3.636.358
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.142.437.175	1.973.921.519
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	144.803.244.700	258.314.538.500
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.161.703.880	1.574.446.578
II. Nợ dài hạn	330		9.045.794.000	5.727.114.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	968.794.000	950.114.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		8.077.000.000	4.777.000.000
B. Vốn chủ sở hữu	400		304.604.004.348	304.220.819.789
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	304.604.004.348	304.220.819.789
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213.437.600.000	213.437.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213.437.600.000	213.437.600.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		34.910.144.852	18.910.144.852
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.256.259.496	71.873.074.937
- LN sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.381.802.937	-
- LN sau thuế chưa PP kỳ này	421b		53.874.456.559	71.873.074.937
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		554.992.265.387	652.448.133.825

Phạm Đình Quang Duy
Người lập biểu

Trần Thị Quỳnh Tâm
Kế toán trưởng

Trần Trung Tuấn
Giám đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2018

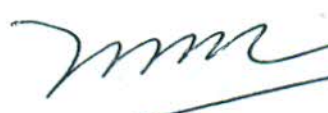



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.834.178.279.191	2.517.110.994.204
2. Các khoản giảm trừ	02		161.468.639	601.759.543
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	2.834.016.810.552	2.516.509.234.661
4. Giá vốn hàng bán	11	23	2.675.419.251.142	2.347.437.553.380
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		158.597.559.410	169.071.681.281
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	16.355.665.606	23.316.140.475
7. Chi phí tài chính	22	25	8.493.912.537	9.048.892.534
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.475.545.879	8.084.560.559
8. Chi phí bán hàng	25	26	72.318.520.059	66.042.144.115
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	27.843.001.704	27.693.456.660
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		66.297.790.716	89.603.328.447
11. Thu nhập khác	31		803.595.618	1.349.445.060
12. Chi phí khác	32		4.739.613	176.338.003
13. Lợi nhuận khác	40		798.856.005	1.173.107.057
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		67.096.646.721	90.776.435.504
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	28	13.222.190.162	18.403.360.567
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		53.874.456.559	72.373.074.937
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.370	3.085
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	2.370	3.085


Phạm Đình Quang Duy
Người lập biểu


Trần Thị Quỳnh Tâm
Kế toán trưởng


Trần Trung Tuấn
Giám đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2018

